

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP.C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông K

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn V. B

2. Ông Nguyễn T. N

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn T G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP.C tham gia phiên toà: Bà Phan Thị M - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05, 11, 17 và 23 tháng 4 năm 2024, tại Tòa án nhân dân TP.C, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm C khai vụ án dân sự thụ lý số 130/2022/TLST-DS, ngày 29 tháng 6 năm 2022 về “Tranh chấp phân hùn, vay tài sản, đòi lại tài sản” Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXX-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số 419, tổ 12, ấp Tân Hậu, xã Tân Thuận Tây, TP.C, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của anh U: Ông Trần Đình H, sinh năm 1989, địa chỉ: số 22, đường C, phường T, TP.C, tỉnh Đ là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/3/2022).

- Bị đơn: Ông Phan Thành C, sinh năm 1965

Địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu: tổ 4, ấp Đ, xã H, TP.C, tỉnh Đ.

Địa chỉ hiện nay: Tổ 63, khóm 5, Phường 11, TP.C, tỉnh Đ.

Địa chỉ liên lạc: Quốc lộ 30, tổ 1, khóm 1, Phường M, TP.C, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Kim N, sinh năm 1994

Địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu: tổ 4, ấp Đông Bình, xã Hòa An, TP.C, tỉnh Đ.

Địa chỉ hiện nay: Tổ 63, khóm 5, Phường 11, TP.C, tỉnh Đ.

Địa chỉ liên lạc: Quốc lộ 30, tổ 1, khóm 1, Phường 11, TP.C, tỉnh Đ.

2. Bà Phan Thị Thu H, sinh năm 1966.

3. Ông Võ Thanh L, sinh năm 1969.

Địa chỉ : Số 385/7, tổ 5, ấp 2, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Ông Trần Đình H, ông Phan Thành C và bà Phan Kim N mặt tại các phiên tòa. Khi tuyên án ông Trần Đình H vắng mặt (có đơn vắng mặt); ông Phan Thành C và bà Phan Kim N vắng mặt.

Bà Phan Thị Thu H và ông Võ Thanh L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn U có ông Trần Đình H đại diện trình bày:

Ông Nguyễn Văn U và ông Phan Thành C là bạn bè và có hùn làm ăn với nhau nhiều lần.

Ông C có chiếc xe đầu kéo, nhãn hiệu PAEWO, số loại TEFIFK 000828; loại xe Type, màu bạc, số máy 2TTS438243CA, số khung 2TIS438243CA, biển kiểm soát 63 C – 054.20. Nguồn gốc chiếc xe này là do ông C mua lại của bà Phan Thị Thu H vào ngày 22/11/2016, với số tiền 1.400.000.000 đồng. Thời điểm bà H bán xe cho ông C thì xe do bà H đã thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần C thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang để vay số tiền 1.900.000.000 đồng, nên giữa bà H và ông C có thỏa thuận là ông C có trách nhiệm hàng tháng tiếp tục trả tiền Ngân hàng thay bà H cho đến khi hết nợ.

Khoảng tháng 8/2017, ông C yêu cầu ông U hùn vốn chung chiếc xe đầu kéo nêu trên. Ông U giao cho ông C số tiền 650.000.000 đồng để ông C lấy tiền trả cho Ngân hàng. Ông U và ông C sẽ cùng kinh doanh chiếc xe và tiến hành phân chia lợi nhuận theo từng chuyến chở hàng (tua), do bạn bè tin tưởng nhau nên hai bên không làm văn bản mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói với nhau. Tuy nhiên, trong quá trình hợp tác ông U phát hiện ông C không trả tiền cho Ngân hàng theo như thỏa thuận ban đầu với bà H dẫn đến việc Ngân hàng đã thu hồi chiếc xe và bán lại gây thiệt hại đến quyền lợi của ông U. Ông U đã nhiều lần gặp ông C yêu cầu ông C trả lại cho ông U số tiền 650.000.000 đồng nhưng ông C không chịu trả.

Ngoài ra, vào ngày 04/9/2018 con gái ông C là Phan Kim N còn chót sổ thể hiện ông C nợ ông U lợi nhuận 16 chuyến xe (tua) với số tiền 162.200.000 đồng nhưng đến nay ông C vẫn không trả cho ông U.

Ngày 10/02/2017 (nhằm ngày 14/01/2017 âm lịch), ông C làm biên nhận cầm cho ông U chiếc xe biển kiểm soát 66 C - 044.00 để vay số tiền 230.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Sau đó, ông C đã đem xe bán cho người khác mà không trả lại tiền gốc và đóng tiền lãi cho ông U.

Nay, ông U yêu cầu buộc ông Phan Thành C pH trả cho ông U số tiền 650.000.000 đồng hùn vốn chiếc xe đầu kéo và 146.500.000 đồng tiền lợi nhuận 16 chuyến xe (tua). Và trả tiền vay 230.000.000 đồng và tiền lãi 240.534.000 đồng (tạm tính tiền lãi từ ngày 10/02/2017 đến ngày 10/3/2022 là 63 tháng, lãi suất 1.66%/tháng), tổng cộng tiền vốn và lãi là 470.534.000 đồng. Yêu cầu tiếp tục tính lãi, mức lãi suất 1.66%/tháng, tính lãi từ ngày 11/3/2022 cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu : Ông Phan Thành C pH trả cho ông U số tiền 650.000.000 đồng hùn vốn; tiền lợi nhuận 146.500.000 đồng; tiền vay 230.000.000 đồng, rU yêu cầu trả tiền lãi 240.534.000 đồng.

- Ông Phan Thành C trình bày:

Vào khoảng đầu năm 2017, ông C có vay của ông Nguyễn Văn U số tiền 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng), lãi suất 9%/tháng, ông C đóng lãi hàng tháng và có làm giấy vay với ông U. Ông C đóng lãi được 4 – 5 tháng

và gặp khó khăn không đóng lãi khoảng 3 tháng. Khi đó ông C có mua một chiếc xe của bà Phan Thị Thu H vào cuối năm 2016 hiệu Davu số xe 63C - 05420, số máy 2TTS438243CA, số khung 2TIS438243CA nên ông C chậm trả lãi cho ông U khoảng 2 – 3 tháng. Vào cuối năm 2017, ông U có đề nghị với ông C hùn chung chiếc xe 63 C- 05420, ông C đồng ý với ông U lúc đầu mua của bà H giá 1.400.000.000 đồng, chấp nhận hùn với ông U 1.300.000.000 đồng, ông U đồng ý. Tiền ngân hàng ông C lãnh góp tiếp, còn ông U bỏ tiền mặt 630.000.000 đồng. Ông C còn nợ ông U biên nhận số tiền 230.000.000 đồng, ông U đưa thêm 420.000.000 đồng, tổng cộng số tiền 650.000.000 đồng. Từ đó ông C với ông U hùn chung chiếc xe 63C - 05420, do quen biết nên ông C không lấy lại biên nhận vay tiền 230.000.000 đồng. Sau khi hùn chung thì không xảy ra mâu thuẫn và cùng chia lợi nhuận, ông C và ông U có quyết toán và chia lợi nhuận cho ông U sau mỗi chuyến hàng, tổng số tiền mỗi bên được hưởng là 146.500.000 đồng đã giao cho ông U. Nay không đồng ý các yêu cầu của ông U.

- *Chị Phan Kim N trình bày:*

Ông C và ông U có mối quan hệ làm ăn với nhau, chị N là kế toán cho ông Phan Thành C và có nhiệm vụ quản lý, điều phối hoạt động đoàn xe Thành C gồm 06 chiếc xe đầu kéo (trong đó 01 chiếc biển kiểm soát 63C – 054.20 do ông C và ông U hùn). Ông C là người đại diện đoàn xe Thành C, quản lý gián tiếp điều phối hàng hóa (xoài tươi) cho đoàn xe vận chuyển từ Đ đi Lạng Sơn. Ông U là tài xế trực tiếp điều khiển và quản lý xe đầu kéo biển kiểm soát 63 C - 054.20 nhận hàng từ Lạng Sơn về TP. Hồ Chí Minh, là người chịu trách nhiệm giao nhận hàng hóa, thu nhận tiền cước vận chuyển hàng hóa của xe. Chị N là kế toán cho đoàn xe Thành C gồm 06 chiếc, được giao nhiệm vụ theo dõi lịch hoạt động của đoàn xe, làm việc với tài xế về chi phí, lợi nhuận của từng xe theo mỗi chuyến, sau đó thông báo cho tài xế và ông C nắm số liệu. Thời điểm ông U rút phần hùn chiếc xe 63 C –054.20, chị N được giao nhiệm vụ tổng kết sổ sách, thống kê lợi nhuận chung và thống nhất số liệu báo cho ông U và ông C. Tiền lợi nhuận tại thời điểm hai bên quyết định ngưng hùn số tiền là 146.500.000 đồng đã thông báo cho ông U, ông C biết, C việc của chị N đã hoàn thành. Nay không có ý kiến hoặc yêu cầu gì.

- *Bà Phan Thị Thu H và ông Võ Thanh L ý kiến:*

Trước đây bà H thế chấp cho Ngân hàng C thương tỉnh Tiền Giang chiếc xe đầu kéo, nhãn hiệu PAEWO, số loại TEFIFK 000828; loại xe Type, màu bạc, số máy 2TTS438243CA, số khung 2TIS438243CA, biển kiểm soát 63C – 054.20 do bà H đứng tên để vay tiền. Đến khoảng tháng 11/2016, bà H còn nợ Ngân hàng số tiền khoảng hơn 1.200.000.000 đồng.

Tháng 11/2016, bà H bán chiếc xe này cho ông Phan Thành C, địa chỉ : Tổ 4, ấp Đông Bình, xã Hòa An, TP.C, tỉnh Đ giá 1.400.0000.000 đồng, với điều kiện ông C pH trả tiền góp theo định kỳ cho Ngân hàng đối với số tiền bà H đang nợ, số tiền còn lại gần 200.000.000 đồng (không nhớ chính xác bao nhiêu) ông C pH trả tiền mặt cho bà H. Ông C đã giao đủ tiền cho bà H nhưng ông C không góp tiền đúng kỳ hạn cho Ngân hàng và ông C bán chiếc xe này lại cho ông Nguyễn Văn U, địa chỉ: xã Tân Thuận Tây, TP.C, tỉnh Đ giá bao nhiêu bà H không biết, ông U trả tiền cho Ngân hàng đủ, Ngân hàng trả lại bà H giấy đăng

ký xe. Sau đó, bà H, ông L và ông U thực hiện hợp đồng mua bán xe, ông U đã đứng tên giấy đăng ký xe nêu trên, nay bà H và ông L không liên quan gì đối với chiếc xe này.

Đối với việc ông C và ông U hùn làm ăn như thế nào bà H và ông L không rõ.

Nay, bà H và ông L không có ý kiến, không yêu cầu và không tranh chấp gì đối với xe trên.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

- Quá trình giải quyết vụ việc của Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của BLTTDS năm 2015 về: Xử lý đơn khởi kiện (Điều 191, Điều 195), xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết (Điều 26, 35), xác định tư cách đương sự (Đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS), việc cấp tổng đạt các thông báo, quyết định của Tòa án (Điều 171), thủ tục tiếp cận C khai chứng cứ và tiến hành hòa giải (Điều 208, 209, 210, 211), thời hạn chuẩn bị xét xử (Điều 203).

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng

Về việc giải quyết vụ án:

- Đình chỉ yêu cầu rU lãi suất do đương sự rU yêu cầu.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông U về số tiền vay 230.000.000 đồng và tiền lợi nhuận 16 chuyển xe (tua) 146.500.000 đồng. Buộc ông C trả cho ông U số tiền 146.500.000 đồng tiền lợi nhuận 16 chuyển xe (tua).

- Không chấp nhận yêu cầu trả lại tiền hùn vốn 650.000.000 đồng.

- Án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, ông Phan thành C xuất trình hợp đồng ủy quyền quản lý, sử dụng xe ngày 22/11/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Võ Thanh L và bà Phan Thị Thu H có đơn đề nghị vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn U tranh chấp về “Tranh chấp phân hùn, vay tài sản, đòi lại tài sản”. Căn cứ khoản 3, khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP.C, tỉnh Đ.

[3] Về nội dung:

Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn U về đòi tiền phân hùn vốn.

Ngày 22/11/2016, ông Phan Thành C mua chiếc xe nhãn hiệu PAEWOO, số máy 2TTS438243CA, số loại TEFIFK 000828; loại xe đầu kéo, màu bạc, biển kiểm soát 63 C – 054.20 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003071, ngày 10/02/2015 và chiếc rơ móc biển kiểm soát 63 R – 000.76, nhãn hiệu CIMC, màu sơn vàng, số khung 2381E1014717 theo giấy chứng nhận rơ móc, sơm rơ móc số 000076, ngày 10/02/2015 do Phòng cảnh sát giao thông C an tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Phan Thị Thu H, giá 1.400.000.000 đồng.

Thời điểm này bà H đang thế chấp xe đầu kéo và rơ móc cho Ngân hàng thương mại cổ phần C thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang để vay số tiền 1.900.000.000 đồng. Bà H trả nợ một phần, còn nợ khoảng 1.200.000.000 đồng, bà H và ông C thỏa thuận ông C giao tiền mặt cho bà H số tiền khoảng 200.000.000 đồng, số tiền nợ Ngân hàng khoảng 1.200.000.000 đồng ông C có trách nhiệm trả hàng tháng vốn và lãi theo định kỳ cho đến khi hết nợ, bà H đã giao xe cho ông C quản lý, sử dụng.

Ông U trình bày, khoảng tháng 8/2017, ông U và ông C hùn vốn chiếc xe đầu kéo và rơ móc nêu trên. Ông U giao tiền mặt cho ông C số tiền 650.000.000 đồng để kinh doanh chia lợi nhuận theo từng chuyến hàng (tua), hai bên không làm văn bản mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói và việc giao số tiền 650.000.000 đồng không lập văn bản. Ông U không thừa nhận tiền hùn vốn có trừ số tiền 230.000.000 đồng do ông C đang nợ ông U.

Ông C trình bày, vào năm 2017, ông C và ông U hùn chiếc xe 63C-054.20 và rơ móc do ông C mua của bà H số tiền 1.400.000.000 đồng, ông C sử dụng xe thời gian trên một năm nên ông C và ông U thống nhất trị giá 1.300.000.000 đồng. Ông U giao tiền mặt cho ông C số tiền 420.000.000 đồng và trừ vào số tiền 230.000.000 đồng do ông C nợ ông U theo giấy biên nhận ngày 14/01/2016 âm lịch, không pH ngày 14/01/2017 âm lịch, thành số tiền 650.000.000 đồng. Việc thỏa thuận hùn kinh doanh và việc ông U giao tiền 420.000.000 đồng không lập văn bản, ông C không lấy lại giấy biên nhận số tiền 230.000.000 đồng.

Xét thấy, năm 2017, ông U và ông C thỏa thuận hùn kinh doanh xe đầu kéo, biển kiểm soát 63 C – 054.20 và chiếc rơ móc biển kiểm soát 63 R – 000.76 do bà Phan Thị Thu H đứng tên giấy đăng ký. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói, không lập văn bản, việc ông U giao cho ông C số tiền hùn 650.000.000 đồng không có giấy tờ, ông C thừa nhận ông U giao cho ông C số tiền 650.000.000 đồng bằng cách ông U giao cho ông C tiền mặt số tiền 420.000.000 đồng và trừ số tiền do ông C đang nợ ông U 230.000.000 đồng theo giấy nhận nợ nhưng ông C không lấy lại giấy biên nhận, hiện nay ông U giữ giấy biên nhận (bản chính). Ông C không có chứng cứ chứng minh việc ông U giao số tiền 420.000.000 đồng và trừ số tiền 230.000.000 đồng vì hiện nay ông U đang giữ bản chính giấy biên nhận (số tiền 230.000.000 đồng), đồng thời hai bên đã thống nhất số tiền hùn 650.000.000 đồng và đã cùng kinh doanh thời gian trên 01 năm. Do đó, ông C pH trả cho ông U số tiền hùn xe 650.000.000 đồng.

Về hợp đồng mua bán xe : Ông U cho rằng do ông C không trả tiền cho Ngân hàng đúng hạn nên ông U trả tiền cho Ngân hàng thay ông C số tiền khoảng 800.000.000 đồng (không có chứng cứ chứng minh), sau khi trả tiền

xong thì Ngân hàng trả giấy đăng ký xe đầu kéo, biển kiểm soát 63C – 054.20 và giấy đăng ký rơ móc biển kiểm soát 63R – 000.76 cho ông bà Phan Thị Thu H, bà H và ông Võ Thanh L ký hợp đồng mua bán xe cho ông U, hiện nay ông U đứng tên xe đầu kéo, biển kiểm soát 63C – 054.20 do C an tỉnh Tiền Giang cấp nay biển kiểm soát 66C – 120.90 do C an tỉnh Đ cấp và chiếc rơ móc biển kiểm soát 63R – 000.76 do C an tỉnh Tiền Giang cấp nay biển kiểm soát 66R - 002.16 do C an Đ cấp. Ông C cho rằng, ông C bán xe đầu kéo và rơ móc trên cho ông U sau khi ông C trả tiền cho ngân hàng không nhớ bao nhiêu tiền (vốn và lãi), còn nợ khoản 530.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh việc trả tiền cho Ngân hàng, không nhớ thời gian bán xe đầu kéo, biển kiểm soát 63 C – 054.20 và chiếc rơ móc biển kiểm soát 63 R – 000.76 cho ông U, không làm hợp đồng mua bán tài sản, không nhớ bán giá bao nhiêu tiền, ông U trả phần nợ còn lại khoản 530.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng cho ngân hàng, nay ông U đang quản lý và đứng tên xe đầu kéo và rơ móc. Ông U không thừa nhận mua xe đầu kéo và chiếc rơ móc với ông C. Nay ông U, ông C và ý kiến của bà H, ông L không tranh chấp hợp đồng mua bán xe đầu kéo và rơ móc trong vụ án này do đó Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có xảy ra tranh chấp hợp đồng mua bán sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn U về trả tiền vay:

Ông Nguyễn Văn U trình bày, ngày 10/02/2017 (nhằm ngày 14/01/2017 âm lịch), ông U cho ông C vay số tiền 230.000.000 đồng, không thời hạn. Ông Phan Thành C thừa nhận có vay của ông Nguyễn Văn U số tiền 230.000.000 đồng ngày 14/1/2016 không pH ngày 14/1/2017 do có sửa số năm, ông C cho rằng số tiền vay đã trả bằng cách ông U giao tiền mặt 420.000.000 đồng và cán trừ tiền vay 230.000.000 đồng thành số tiền 650.000.000 đồng để ông U hùn vào chiếc xe đầu kéo và rơ móc. Xét thấy, ông C thừa nhận có vay của ông U số trên 230.000.000 đồng, ông C đã trả bằng việc cán vào tiền hùn, nhưng việc hùn xe không có giấy tờ chứng minh, việc trừ cán nợ không có giấy tờ chứng minh, ông U không thừa nhận đã cán trừ nợ và hiện nay ông U đang giữ giấy biên nhận (bản chính), hơn nữa, ông U không yêu cầu tính lãi, ông C thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy nhận nợ do ông C viết và ký ra. Do đó, chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn U yêu cầu ông C trả số tiền vay 230.000.000 đồng.

Về lãi suất : Theo đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn U yêu cầu ông Phan Thành C trả lãi của tiền vay là 240.534.000 đồng. Tại phiên tòa, ông U rU yêu cầu trả tiền lãi, do đó, áp dụng Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử yêu cầu này.

Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn U về trả tiền chia lợi nhuận :

Ông Nguyễn Văn U và ông C hùn chiếc xe đầu kéo, nhãn hiệu PAEWO, số loại TEFIFK 000828; loại xe Type, màu bạc, số máy 2TTS438243CA, số khung 2TIS438243CA, biển kiểm soát 63 C – 054.20 để chở hàng từ tỉnh Đ đến gian tỉnh Lạng Sơn và ngược lại, thời gian hùn xe từ tháng 8/2017 đến tháng 10/2018 được 16 chuyến (tua) hàng, lợi nhuận tổng cộng số tiền 146.500.000 đồng đến nay ông C chưa giao tiền lợi nhuận cho ông U. Ông C thừa nhận có hùn xe chở hàng và lợi nhuận số tiền 146.500.000 đồng như ông U trình bày, tuy

nhiên, tiền lợi nhuận đã quyết toán và chia xong sau mỗi chuyến hàng, việc quyết toán và chia lợi nhuận không có lập văn bản, đến nay không còn nợ ông U khoản tiền này. Xét thấy, ông C thừa nhận có hùn xe chở hàng và lợi nhuận số tiền 146.500.000 đồng, ông C cho rằng đã giao đủ tiền cho ông U nhưng không có chứng cứ, ông U không thừa nhận đã nhận tiền nhuận. Do đó, chấp nhận yêu cầu của Nguyễn Văn U yêu cầu ông Phan Thành C trả lại tiền lợi nhuận số tiền 146.500.000 đồng.

Xét ý kiến của Viện kiểm sát TP.C, tỉnh Đ có căn cứ chấp nhận một phần.

Từ phân tích trên, chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn U.

Buộc ông Phan Thành C có trách nhiệm trả cho ông U các khoản tiền như sau: Tiền hùn xe đầu kéo và rơ móc số tiền 650.000.000 đồng, tiền vay 230.000.000 đồng; tiền chia lợi nhuận 164.500.000 đồng.

Đình chỉ xét xử yêu cầu trả tiền lãi.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Thành C phải chịu án phí theo quy định.

Ông Nguyễn Văn U không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn U yêu cầu ông Phan Thành C trả tiền hùn xe đầu kéo và rơ móc. Buộc ông Phan Thành C có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn U số tiền 650.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn U yêu cầu ông Phan Thành C tiền trả tiền vay. Buộc ông Phan Thành C có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn U số tiền 230.000.000 đồng.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Văn U yêu cầu trả lãi số tiền 240.534.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn U yêu cầu ông Phan Thành C trả tiền lợi nhuận. Buộc ông Phan Thành C có trách nhiệm trả cho Nguyễn Văn U số tiền 146.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền pH trả cho người được thi hành án*) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn U được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 25.241.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011295, ngày 27/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự TP.C, tỉnh Đ.

Ông Phan Thành C phải chịu án phí số tiền 42.795.000 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.